

# MỐI QUAN HỆ GIỮA TĂNG TRƯỞNG VÀ RỦI RO TÍN DỤNG TẠI CÁC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI VIỆT NAM

Nguyễn Văn Thép<sup>1</sup>, Nguyễn Thị Bích Phượng<sup>2</sup>

**Tóm tắt** – Mục tiêu chính của nghiên cứu này là xác định mối quan hệ giữa tăng trưởng và rủi ro tín dụng tại các ngân hàng thương mại (NHTM) Việt Nam. Số liệu sử dụng trong nghiên cứu là số liệu dạng bảng được thu thập chủ yếu từ các báo cáo thường niên của 29 NHTM trong giai đoạn 2007-2014. Để phân tích mối quan hệ này, tác giả tiến hành phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến tăng trưởng cũng như rủi ro tín dụng. Theo đó, mô hình ảnh hưởng cố định là phù hợp khi phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến tăng trưởng tín dụng (TTTD) tại các NHTM Việt Nam. Trong đó, các yếu tố tỷ lệ lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu, tăng trưởng vốn huy động, tỷ lệ chi phí hoạt động có tác động cùng chiều với tăng trưởng tín dụng, trong khi quy mô ngân hàng, hệ số thanh khoản tác động nghịch chiều. Đối với mô hình các nhân tố ảnh hưởng đến rủi ro tín dụng (RRTD) tại các NHTM Việt Nam, kết quả ước lượng chỉ ra rằng tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu, tỷ lệ lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu, tỷ lệ chi phí hoạt động, quy mô ngân hàng và tốc độ tăng trưởng kinh tế đều có tác động tới rủi ro tín dụng của ngân hàng được đo lường bằng tỷ lệ nợ xấu. Từ đó, chúng tôi có thể đưa ra kết luận rằng không tồn tại mối quan hệ giữa tăng trưởng tín dụng và rủi ro tín dụng tại các NHTM Việt Nam.

**Từ khóa:** ngân hàng thương mại, rủi ro tín dụng, tăng trưởng tín dụng, nợ xấu.

**Abstract** – This study aims to determine the relationship between credit growth and credit risk of commercial banks in Vietnam. This study utilized panel data analysis of 29 commercial banks in Vietnam in the period 2007-2014. This study is divided into two models, namely the determinants of credit growth model and the determinants of credit risk model. The value of

credit growth rate and non-performing loans are treated as the dependent variables. The results show that returns on equity, deposit growth rate, operating cost, size of the bank and liquidity rate variables have significant impact on the credit growth of commercial banks in Vietnam. Meanwhile, capital adequacy ratio, returns on equity, operating cost, size of the bank and gross domestic product variables have affect on the credit risk of commercial banks in Vietnam. Thus, the results lead to the conclusion that there is no relationship between the credit growth and credit risk of commercial banks in Vietnam.

**Keywords:** commercial Bank, credit risk, credit growth, non-performing loans.

## I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Trong những năm gần đây, nền kinh tế Việt Nam đã có những dấu hiệu phục hồi và phát triển trở lại trong tất cả các lĩnh vực. Đặc biệt trong lĩnh vực ngân hàng, hoạt động tín dụng là hoạt động quan trọng nhất, nó chiếm tỉ trọng đa số trong hoạt động kinh doanh của NHTM. Tín dụng có ý nghĩa quyết định đến sự phát triển của nền kinh tế quốc dân và nó cũng quyết định đến sự phát triển hay thất bại của một NHTM. Bên cạnh đó, nền kinh tế Việt Nam đang trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế, do đó tính cạnh tranh ngày càng gay gắt hơn và nhu cầu về vốn ngày càng tăng. Để có thể đứng vững trên thương trường, các doanh nghiệp cần phải có vốn để đầu tư và tín dụng ngân hàng là một trong những nguồn vốn tối ưu để doanh nghiệp có thể khai thác. Như vậy, tín dụng ngân hàng là đòn bẩy mạnh mẽ thúc đẩy sự tăng trưởng kinh tế và góp phần điều hành nền kinh tế thị trường. Thêm vào đó, sự phát triển ngày càng mạnh của hệ thống ngân hàng trong nước về số lượng và chất lượng (theo báo cáo của Ngân hàng Nhà nước, tính đến ngày 31/12/2014, ở Việt Nam có đến 38 NHTM, trong đó có 05 ngân hàng thương mại Nhà nước và 33 ngân hàng thương mại cổ phần, trong đó có 12

<sup>1,2</sup>Trường Đại học Cần Thơ

Ngày nhận bài: 14/3/2016, ngày nhận kết quả bình duyệt: 25/11/2016, ngày chấp nhận đăng: 20/12/2016

ngân hàng có tổng tài sản trên 100.000 tỷ đồng, 9 ngân hàng có quy mô vừa với tổng tài sản trên 50.000 tỷ đồng nhưng dưới 100.000 tỷ đồng, còn lại 12 ngân hàng có tổng tài sản nhỏ hơn 50.000 tỷ đồng), sự xâm nhập của các ngân hàng nước ngoài đã làm tăng tính cạnh tranh về các hoạt động ngân hàng. Vì thế, TTTD luôn là một trong những yêu cầu đặt ra để duy trì sự tồn tại của ngân hàng. Tuy nhiên, lĩnh vực kinh doanh tiền tệ là vấn đề nhạy cảm nên dễ mang lại rủi ro và đi kèm với TTTD, RRTD là hậu quả không mong muốn. Đồng thời, RRTD mà biểu hiện của nó là nợ xấu, được xem như điểm nghẽn của nền kinh tế gây cản trở lưu thông nguồn vốn tín dụng, ảnh hưởng đến quyết định cho vay của các ngân hàng. Vì vậy, việc nghiên cứu về mối quan hệ giữa tăng trưởng và RRTD, nghiên cứu về những nhân tố tác động đến tăng trưởng cũng như RRTD tại các NHTM Việt Nam có ý nghĩa thực tiễn rất lớn.

## II. LƯỢC KHẢO CÁC NGHIÊN CỨU CÓ LIÊN QUAN ĐẾN VẤN ĐỀ NGHIÊN CỨU

Tính đến thời điểm hiện tại, Việt Nam cũng như các nước khác trên thế giới đã có nhiều nghiên cứu xem xét về những nhân tố tác động đến TTTD và RRTD cũng như mối quan hệ giữa hai yếu tố này đối với hệ thống NHTM. Tuy nhiên, do giới hạn về thời gian nên chúng tôi chỉ liệt kê một vài nghiên cứu để làm cơ sở cho việc xây dựng mô hình nghiên cứu của mình.

Guo và Stepanyan [1] đã phân tích các nhân tố ảnh hưởng tới tốc độ TTTD của các NHTM tại 38 nước có nền kinh tế mới nổi trong thập kỷ vừa qua. Số liệu được thu thập theo quý từ nguồn dữ liệu của IMF trong khoảng thời gian từ quý 1 năm 2001 đến quý 2 năm 2010 của 38 quốc gia có nền kinh tế mới nổi. Nghiên cứu này chủ yếu tập trung nghiên cứu về các yếu tố bên cung. Kết quả nghiên cứu cho thấy tốc độ tăng trưởng tiền gửi, tốc độ tăng trưởng GDP trong quá khứ, tốc độ gia tăng nợ có ảnh hưởng cùng chiều với TTTD. Đặc biệt tác giả cũng tìm ra nhân tố ảnh hưởng chặt chẽ và có mối quan hệ ngược chiều đến tốc độ TTTD là tỷ lệ nợ xấu của ngân hàng.

Nguyễn Thùy Dương và Trần Hải Yến [2] nghiên cứu về các nhân tố ảnh hưởng tới TTTD của các NHTM tại Việt Nam. Số liệu được sử dụng trong bài phân tích do tác giả tính toán và tổng hợp từ báo cáo tài chính của 84 ngân hàng,

trong đó có 5 NHTM Nhà nước và 16 NHTM nước ngoài hoạt động tại Việt Nam. Các số liệu này được lấy theo ba mốc thời gian là quý 1, quý 2 và quý 3 năm 2011. Thông qua mô hình hồi quy đa biến, tác giả đã thu về kết quả như sau: tốc độ tăng trưởng huy động vốn, khả năng thanh khoản có mối quan hệ cùng dấu với TTTD, trong khi đó, chênh lệch lãi suất bình quân và TTTD có mối quan hệ tỷ lệ nghịch với nhau.

Zribi và Boujelbene [3] nghiên cứu về các nhân tố ảnh hưởng tới RRTD của các ngân hàng ở Tunisia. Mẫu nghiên cứu bao gồm 10 NHTM trong giai đoạn 1995 – 2008. Bằng cách sử dụng mô hình ảnh hưởng cố định (FEM) cho dữ liệu bảng, kết quả nghiên cứu của các tác giả cho thấy các yếu tố quyết định chính tới RRTD của ngân hàng ở Tunisia là: tính chất sở hữu của ngân hàng, quy định đảm bảo an toàn vốn, lợi nhuận, tỷ lệ sinh lời trên tổng tài sản (ROA) và các chỉ số kinh tế vĩ mô như tốc độ tăng trưởng kinh tế, tỷ lệ lãi suất, tỷ giá hối đoái.

Hussain và Junaid [4] nghiên cứu về các nhân tố ảnh hưởng TTTD của các NHTM tại Pakistan. Thông qua số liệu thu thập được từ 26 ngân hàng tại Pakistan từ năm 2001 đến năm 2010, kết hợp phân tích mô hình hồi quy đa biến, kết quả của nghiên cứu cho thấy: tốc độ tăng trưởng GDP, tốc độ TTTD trong quá khứ, tỷ lệ sinh lời của ngân hàng (ROE), vốn tự có, tỷ lệ thanh khoản (tỷ lệ tổng tiền mặt và tiền gửi tại các ngân hàng trên tổng tài sản), tỷ lệ chênh lệch lãi suất cho vay và lãi suất huy động, tình trạng sở hữu ngân hàng có mối quan hệ tỷ lệ thuận với TTTD, trong khi lạm phát và TTTD có mối quan hệ ngược chiều.

Trương Đông Lộc và Nguyễn Văn Thép [5] nghiên cứu về các nhân tố tác động đến TTTD tại các quỹ tín dụng nhân dân (QTDND) ở khu vực Đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL). Số liệu được sử dụng trong nghiên cứu là số liệu thứ cấp được thu thập từ 155 QTDND, trong khoảng thời gian 2012 – 2013. Kết quả nghiên cứu cho thấy, tốc độ TTTD của các QTDND ở khu vực nghiên cứu chịu ảnh hưởng bởi các nhân tố như tăng trưởng vốn huy động, vốn chủ sở hữu, tỷ lệ nợ xấu, quy mô quỹ tín dụng, tốc độ tăng trưởng kinh tế và lạm phát.

Ganie [6] nghiên cứu về các nhân tố ảnh hưởng đến RRTD của các ngân hàng ở Bosnia và Herzegovina (B & H). Số liệu sử dụng trong

bài nghiên cứu là số liệu thứ cấp thu thập từ 17 trong số 28 ngân hàng ở B & H trong giai đoạn 2002 – 2012. Để xác định được các yếu tố tác động tới RRTD, tác giả đã sử dụng mô hình hồi quy kết hợp với dữ liệu bảng trong phân tích. Kết quả nghiên cứu cho thấy rằng có mối quan hệ tồn tại giữa RRTD và các biến sau: tỷ lệ chi phí hoạt động trên thu nhập, TTTD, lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu (ROE) và tỷ lệ tiền gửi.

Tóm lại, do đặc điểm mỗi địa bàn nghiên cứu và thời gian nghiên cứu khác nhau nên các yếu tố tác động đến TTTD cũng như RRTD giữa các nghiên cứu có phần khác nhau. Nhìn chung, các nghiên cứu đã chỉ ra các yếu tố ảnh hưởng đến TTTD và RRTD gồm: đối với mô hình phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến TTTD: tốc độ tăng trưởng kinh tế GDP, lạm phát, tính chất sở hữu của ngân hàng, khả năng thanh khoản, quy mô ngân hàng, chênh lệch lãi suất, tốc độ tăng trưởng tiền gửi, tỷ lệ nợ xấu, vốn chủ sở hữu, tỷ lệ chi phí trên tổng thu nhập, ROE. Đối với mô hình phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến RRTD: tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu, tốc độ TTTD, tính chất sở hữu của ngân hàng, ROA, ROE, tỷ lệ chi phí hoạt động, tỷ lệ tiền gửi và các chỉ số vĩ mô như tốc độ tăng trưởng kinh tế, tỷ lệ lãi suất, tỷ giá.

### III. SỐ LIỆU SỬ DỤNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

#### A. Số liệu sử dụng

Số liệu được sử dụng trong đề tài là số liệu thứ cấp được thu thập chủ yếu thông qua các báo cáo thường niên của các NHTM Việt Nam trong khoảng thời gian từ năm 2007 – 2014. Tính đến 31/12/2014, có tất cả 38 NHTM Việt Nam. Tuy nhiên, do số liệu thu thập trong thời gian khá dài nên tác giả chọn 29 NHTM đưa vào mẫu nghiên cứu.

#### B. Phương pháp nghiên cứu

Dữ liệu sử dụng trong nghiên cứu là dữ liệu bảng không cân xứng nên để phân tích các nhân tố ảnh hưởng tới TTTD cũng như RRTD, tác giả sử dụng hai hiệu ứng hồi quy là mô hình ảnh hưởng cố định (Fixed Effects Model – FEM) và mô hình ảnh hưởng ngẫu nhiên (Random Effects Model - REM). Sau khi tiến hành phân tích trên hai mô hình, tiếp tục sử dụng kiểm định Hausman

để lựa chọn ra mô hình phù hợp hơn giữa hai mô hình. Mô hình chung có dạng sau:

$$Y_{it} = \alpha + \sum_{k=1}^n \beta_k X_{kit} + \epsilon_{it}$$

Trong đó  $Y_{it}$  là biến phụ thuộc, với  $i$ : ngân hàng và  $t$ : thời gian (năm). Biến phụ thuộc là tốc độ TTTD đối với mô hình các nhân tố ảnh hưởng đến TTTD và biến tỷ lệ nợ xấu đối với mô hình các nhân tố ảnh hưởng đến RRTD tại các NHTM Việt Nam.

$X_{kit}$ : là các biến độc lập, được trình bày lần lượt ở Bảng 1 và Bảng 2:

Bảng 1: Diễn giải các biến độc lập tác động đến tăng trưởng tín dụng

Biến	Ký hiệu	Diễn giải biến	Kỳ vọng
Tỷ lệ sinh lời ROE	$X_1$	Lợi nhuận sau thuế/VCSH bình quân (%)	+
Tỷ lệ nợ xấu	$X_2$	Nợ xấu BQ/Tổng dư nợ BQ (%)	-
Tốc độ tăng trưởng VHD	$X_3$	$(VHD \text{ bình quân}_t - VHD \text{ bình quân}_{t-1}) / VHD \text{ bình quân}_{t-1}$ (%)	+
Quy mô NHTM	$X_4$	Tính bằng logarit tổng tài sản BQ	+
Chi phí hoạt động	$X_5$	CP hoạt động/Tổng TN hoạt động (%)	+
Hệ số chênh lệch lãi suất (NIM)	$X_6$	$(TN \text{ lãi} - CP \text{ lãi}) / TSSL \text{ bình quân}$	-
Hệ số thanh khoản	$X_7$	$(Tiền \text{ mặt} + Tiền \text{ gửi tại các TCTD}) / Tổng \text{ tài sản}$	+/-
Tốc độ tăng trưởng kinh tế	$X_8$	Tốc độ tăng trưởng GDP (%)	+

### IV. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

#### A. Thực trạng hoạt động của các NHTM Việt Nam

##### 1) Tổng tài sản của các NHTM Việt Nam

Tổng tài sản của một ngân hàng cho biết quy mô của ngân hàng đó. Quy mô của ngân hàng lớn có thể do hệ thống chi nhánh, PGD được mở rộng, dư nợ cho vay tăng hay sự thay đổi của các khoản mục khác thuộc tổng tài sản. Tình hình tổng tài sản của các NHTM Việt Nam giai đoạn 2007-2014 được thể hiện trong bảng sau:

Bảng 2: Diễn giải các biến độc lập tác động đến rủi ro tín dụng

Biến độc lập	Ký hiệu	Diễn giải biến	Kỳ vọng
Tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu (CAR)	X <sub>1</sub>	Vốn tự có/Tổng tài sản "Có" rủi ro quy đổi (%)	-
Tốc độ tăng trưởng tín dụng	X <sub>2</sub>	(Dư nợ tín dụng <sub>t</sub> - Dư nợ tín dụng <sub>t-1</sub> ) / Dư nợ tín dụng <sub>t-1</sub> (%)	+
Tỷ lệ lợi nhuận ROE	X <sub>3</sub>	Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu bình quân (%)	+
Chi phí hoạt động	X <sub>4</sub>	Chi phí hoạt động/Tổng thu nhập hoạt động (%)	+
Quy mô ngân hàng	X <sub>5</sub>	Tính bằng logarit tổng tài sản bình quân	-
Tốc độ tăng trưởng kinh tế	X <sub>6</sub>	Tốc độ tăng trưởng GDP (%)	-

Bảng 3: Tổng tài sản của các NHTM Việt Nam (2007-2014)

Đơn vị tính: Tỷ đồng

Năm	Số quan sát	Nhỏ nhất	Trung bình	Lớn nhất	Độ lệch chuẩn
2007	29	1.293	48.783	326.897	76.906
2008	29	2.042	58.865	400.485	92.190
2009	29	2.524	78.534	480.937	109.958
2010	29	8.225	107.752	530.713	130.048
2011	29	10.241	127.446	556.270	147.043
2012	29	8.597	134.616	617.213	163.384
2013	29	6.437	152.110	697.037	182.666
2014	29	7.384	173.132	729.563	207.26

(Nguồn: Số liệu tổng hợp từ các NHTM Việt Nam (2007-2014))

Từ bảng trên ta có thể thấy tổng tài sản trung bình của các ngân hàng đều tăng khá ổn định trong giai đoạn phân tích. Tuy nhiên, khi so sánh về quy mô của các ngân hàng nhỏ với nhóm ngân hàng lớn có sự khác biệt rất rõ rệt. Các ngân hàng lớn, đặc biệt là các NHTM nhà nước có quy mô lớn gấp nhiều lần các nhóm ngân hàng nhỏ. Có thời điểm tổng tài sản của 10 ngân hàng có quy mô nhỏ nhất cộng lại vẫn nhỏ hơn tổng tài sản của ngân hàng đứng đầu về quy mô (Agribank). Điều này cho thấy phần nào năng lực cạnh tranh, quy mô, cơ sở hạ tầng còn non yếu của các ngân hàng nhỏ.

### 2) Dư nợ tín dụng của các NHTM Việt Nam

Việc cấp tín dụng, đặc biệt là cho vay luôn

là hoạt động đem lại nguồn thu nhập chính cho ngân hàng. Vì thế, TTTD phần nào phản ánh được hiệu quả hoạt động của các ngân hàng. Kết quả khảo sát tình hình dư nợ của các NHTM Việt Nam được trình bày ở Bảng 4:

Bảng 4: Dư nợ tín dụng của các NHTM Việt Nam (2007-2014)

Đơn vị tính: Tỷ đồng

Năm	Số quan sát	Nhỏ nhất	Trung bình	Lớn nhất	Độ lệch chuẩn
2007	29	628	29.193	251.710	53.752
2008	29	1.296	34.535	294.523	63.327
2009	29	1.791	47.638	368.097	79.425
2010	29	2.695	61.676	431.992	96.321
2011	29	3.186	71.185	452.666	106.755
2012	29	3.717	80.439	489.384	118.640
2013	29	3.920	91.901	536.788	131.763
2014	29	3.148	103.247	527.970	142.589

(Nguồn: Số liệu tổng hợp từ các NHTM Việt Nam (2007-2014))

Kết quả từ Bảng 4 cho thấy dư nợ của các ngân hàng tăng qua các năm. Tuy nhiên dư nợ trung bình vẫn ở mức rất thấp và có chênh lệch rất lớn giữa dư nợ nhỏ nhất và lớn nhất. Các ngân hàng nhỏ gặp rất nhiều khó khăn trong việc huy động vốn tạo nguồn cho vay, cũng như quy mô còn nhỏ nên dư nợ tín dụng thấp hơn rất nhiều so với các ngân hàng lớn. Thực tế cho thấy mức TTTD qua từng năm có xu hướng tăng trưởng chậm, đặc biệt giai đoạn 2011-2014 TTTD khá ổn định với mức tăng trung bình khoảng 14%. Tuy tín dụng vẫn là hoạt động mang lại thu nhập chính cho ngân hàng nhưng hiện nay các ngân hàng đang tích cực phát triển, mở rộng các dịch vụ ngân hàng như thanh toán, bảo lãnh, kinh doanh ngoại tệ, dịch vụ tài khoản... nhằm thay đổi cơ cấu thu nhập của ngân hàng. Đồng thời các chỉ thị của NHNN về hạn mức TTTD cũng tác động làm chậm lại tốc độ tăng trưởng.

### 3) Nợ xấu của các NHTM Việt Nam

Hoạt động của hệ thống ngân hàng có rất nhiều vấn đề tồn đọng mà nổi bật và luôn được quan tâm nhiều là vấn đề nợ xấu. Nợ xấu là sự tồn tại tất yếu trong hoạt động của hệ thống ngân hàng. Nó được đo lường thông qua tỷ lệ nợ xấu. Nếu tỷ lệ nợ xấu quá cao sẽ gây ra nhiều bất lợi cho hoạt động của hệ thống ngân hàng nói riêng và toàn bộ nền kinh tế nói chung. Tỷ lệ nợ xấu của

các NHTM Việt Nam giai đoạn 2007-2014 được thể hiện ở Bảng 5

Bảng 5: Tỷ lệ nợ xấu của các NHTM Việt Nam (2007-2014)

*Đơn vị tính: %*

Năm	2007	2008	2009	2010	2011	2012	2013	2014
Nhỏ nhất	0,06	0,57	0,02	0,34	0,56	1,32	1,00	0,50
Trung bình	1,28	2,08	1,74	2,09	2,48	3,59	3,02	2,54
Lớn nhất	4,14	4,71	3,42	11,4	7,25	8,81	6,10	5,89
Độ lệch lệch chuẩn	1,26	1,03	0,85	1,98	1,42	2,06	1,18	1,20
Số quan sát	28	29	29	29	29	29	29	28

(Nguồn: Số liệu tổng hợp từ các NHTM Việt Nam (2007-2014))

Kết quả khảo sát cho thấy tỷ lệ nợ xấu của hệ thống biến động thường xuyên qua các năm. Tỷ lệ nợ xấu năm 2012 đạt cao nhất (3,59%) do ảnh hưởng từ những khó khăn chung của nền kinh tế, tình hình sản xuất trì trệ, hàng tồn kho ở mức cao. NHNN đã quyết liệt trong việc yêu cầu các ngân hàng tự xử lý nợ xấu, chỉ đạo VAMC mua một lượng lớn nợ xấu của ngân hàng thông qua phát hành trái phiếu đặc biệt, góp phần làm sạch bảng cân đối kế toán, tạo điều kiện cho các ngân hàng mở rộng tín dụng với lãi suất thấp. Nhờ đó, tỷ lệ nợ xấu đã giảm ở các năm sau đó. Bên cạnh đó, ta có thể thấy sự khác biệt lớn về tỷ lệ nợ xấu giữa các ngân hàng. Có những ngân hàng kiểm soát rất tốt nợ xấu nên tỷ lệ nợ xấu rất nhỏ, nhưng cũng có ngân hàng có tỷ lệ nợ xấu rất cao. Trong đó phải kể đến nợ xấu của Ngân hàng TMCP Sài Gòn (SCB) năm 2010 là 11,4% khiến ngân hàng gặp khó khăn về thanh khoản và phải sáp nhập với hai ngân hàng khác là Ngân hàng TMCP Việt Nam Tín Nghĩa và Ngân hàng TMCP Đệ Nhất vào năm 2011. Trong năm 2012, tình hình nợ xấu của Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội (SHB) rất cao là 8,81% do sau khi sáp nhập với Ngân hàng TMCP Nhà Hà Nội (Habubank), SHB đã gánh một lượng nợ xấu rất lớn từ ngân hàng này.

B. Các nhân tố ảnh hưởng đến tăng trưởng tín dụng tại các NHTM Việt Nam

Như đã trình bày ở trên, tác giả tiến hành hồi quy mô hình theo hai hiệu ứng: mô hình ảnh hưởng cố định (FEM) và ảnh hưởng ngẫu nhiên (REM). Bên cạnh đó, nghiên cứu còn sử dụng kiểm định Hausman để kiểm tra mô hình phù hợp hơn trong nghiên cứu này. Kết quả hồi quy được trình bày ở Bảng 6.

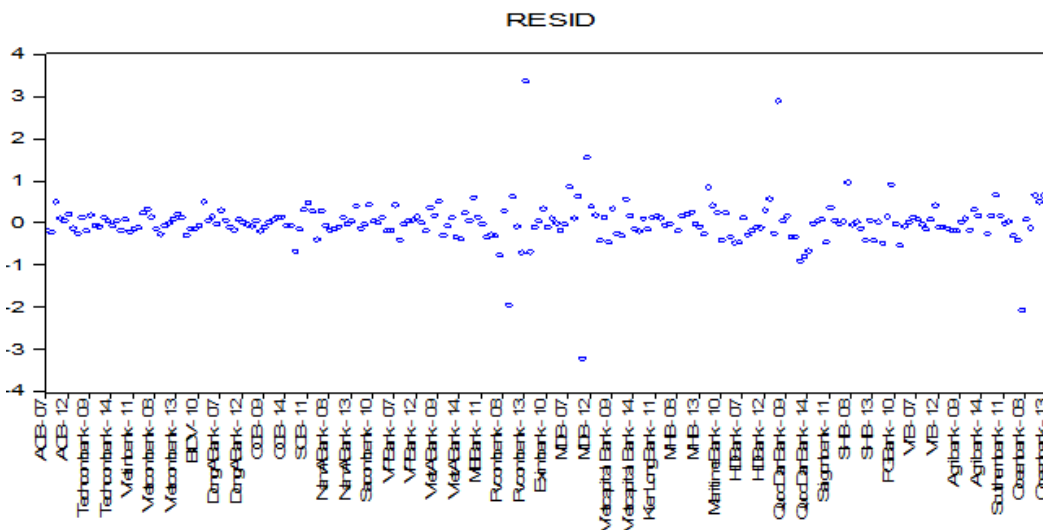
Bảng 6. Kết quả hồi quy các yếu tố ảnh hưởng tới TTTD tại các NHTM Việt Nam

Biến số	FEM	REM	Biến số	FEM	REM
Hàng số	2,4157	1,2579	Chi phí hoạt động	1,3256	1,1160
	(1,59)	(1,49)		(2,98) <sup>a</sup>	(3,24) <sup>a</sup>
ROE	3,4582	3,4036	NIM	2,0148	-
	(3,71) <sup>a</sup>	(4,25) <sup>a</sup>		(0,47)	(1,66) <sup>c</sup>
Tỷ lệ nợ xấu	-	-	Hệ số thanh khoản	-	-
	3,6025	0,2791		2,4562	1,7204
	(-1,20)	(-0,11)		(-4,88) <sup>a</sup>	(-4,07) <sup>a</sup>
Tăng trưởng vốn huy động	0,5585	0,5583	Tốc độ tăng trưởng kinh tế	5,2799	5,9709
	(20,90) <sup>a</sup>	(22,39) <sup>a</sup>		(1,04)	(1,30)
Quy mô	-	-			
	0,1806	0,1104			
	(-2,41) <sup>b</sup>	(-3,01) <sup>a</sup>			
Số quan sát	230	230			
R <sup>2</sup> (%)	78,62	76,04			
Kiểm định F	19,71 <sup>a</sup>	87,68 <sup>a</sup>			
Kiểm định Hausman: Chi <sup>2</sup> (8) =	17,3272 <sup>b</sup>	230			
Durbin-Watson	2,3370	2,3564			

Ghi chú: <sup>a,b,c</sup>: có ý nghĩa thống kê tương ứng ở mức ý nghĩa 1%, 5% và 10 %.  
(Nguồn: Số liệu tổng hợp từ các NHTM Việt Nam (2007-2014))

#### Các kiểm định trong mô hình hồi quy

a) Phương sai sai số thay đổi Để kiểm định phương sai sai số thay đổi, tác giả đã sử dụng đồ thị phân tán Scatter. Nếu giá trị phần dư tập trung giá trị 0 thì mô hình không có hiện tượng phương sai sai số thay đổi. Qua đồ thị trên ta có thể kết luận rằng không có hiện tượng phương



(Nguồn: Số liệu tổng hợp từ các NHTM Việt Nam (2007-2014))

Hình 1: Đồ thị phương sai sai số thay đổi của mô hình các nhân tố ảnh hưởng đến TTTD

sai sai số thay đổi.

*b) Hiện tượng tự tương quan*

Vì số quan sát là 230, trong khi bảng giá trị d của kiểm định Durbin Watson chỉ giới hạn N=200 nên ta không tìm ra được giá trị cụ thể của dU và dL. Theo Baltagi (2005), nếu chỉ tiêu này nằm trong khoảng (1,5-2,5) thì mô hình hồi quy không xảy ra hiện tượng tự tương quan. Với giá trị kiểm định d của mô hình FEM và REM lần lượt là 2,3370 và 2,3564, ta có thể kết luận mô hình không xảy ra hiện tượng tự tương quan.

*c) Hiện tượng đa cộng tuyến*

Ma trận tương quan cho biết xu thế và mức độ tương quan tuyến tính giữa hai biến trong mô hình. Nếu tương quan cặp giữa các biến giải thích cao (lớn hơn 0,8) thì có thể xảy ra hiện tượng đa cộng tuyến. Ma trận tương quan của các biến giải thích trong mô hình được thể hiện ở bảng sau:

Bảng 7. Ma trận tương quan giữa các biến giải thích của mô hình các nhân tố ảnh hưởng đến TTTD tại các NHTM Việt Nam

	X <sub>1</sub>	X <sub>2</sub>	X <sub>3</sub>	X <sub>4</sub>	X <sub>5</sub>	X <sub>6</sub>	X <sub>7</sub>	X <sub>8</sub>
X <sub>1</sub>	1,00							
X <sub>2</sub>	-0,34	1,00						
X <sub>3</sub>	0,07	-0,17	1,00					
X <sub>4</sub>	0,20	0,16	-0,28	1,00				
X <sub>5</sub>	-0,66	0,31	-0,21	0,12	1,00			
X <sub>6</sub>	0,18	-0,06	-0,11	-0,29	-0,31	1,00		
X <sub>7</sub>	0,33	-0,31	0,39	-0,33	-0,37	-0,07	1,00	
X <sub>8</sub>	0,30	-0,31	0,38	-0,30	-0,39	-0,01	0,33	1,00

(Nguồn: Truy xuất từ EViews)

Các giá trị âm trong bảng trên thể hiện mối tương quan nghịch chiều giữa hai biến đó. Vì thế, khi nói về hệ số tương quan, ta sử dụng giá trị tuyệt đối của các hệ số để so sánh. Dựa vào Bảng 7, ta thấy hệ số tương quan của các cặp biến đều nhỏ hơn 0,8. Như vậy, ta có thể kết luận không có hiện tượng đa cộng tuyến trong mô hình hồi quy trên.

Kiểm định Hausman được sử dụng để lựa chọn mô hình phù hợp hơn giữa hai mô hình ảnh hưởng cố định và ngẫu nhiên. Giá trị chi-bình phương bằng 17,3272 với xác suất 2,69%, nhỏ hơn mức ý nghĩa 5%. Vì vậy, mô hình hiệu ứng cố định là mô hình phù hợp hơn trong nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến TTTD. Hệ số xác định R<sup>2</sup> = 74,63%, có nghĩa là 74,63% sự biến động của TTTD được giải thích bởi các biến độc lập được đưa vào mô hình. Ngoài ra, giá trị thống kê F của mô hình là 17,7099 cho thấy mô hình hồi quy có ý nghĩa ở mức 1%. Kết quả ước lượng cho thấy trong số 8 biến độc lập đưa vào mô hình thì có 4 biến có ý nghĩa ở mức 1% là ROE, tăng trưởng vốn huy động, chi phí hoạt động và hệ số thanh khoản, biến quy mô có ý nghĩa ở mức 5%. Tác động của các biến độc lập đến biến TTTD tại các NHTM Việt Nam được diễn giải như sau:

- **Tỷ số sinh lời (ROE):** Biến đầu tiên có ý nghĩa trong mô hình là biến tỷ số sinh lời (ROE). Biến này có mối quan hệ cùng dấu với TTTD,

cho thấy TTTD bị chi phối bởi áp lực đối với ROE đang là cao hay thấp. Tức là, trong điều kiện các yếu tố khác không đổi, nếu ROE tăng 1% thì tốc độ TTTD tăng 3,4582% và ngược lại. Điều này được giải thích là do để đảm bảo mức sinh lời cũng như sự kỳ vọng cao về khả năng sinh lời từ các nhà đầu tư, phía ngân hàng phải tăng cường các hoạt động tăng thu nhập cho ngân hàng, mà trong đó cấp tín dụng là hoạt động đem lại lợi nhuận chủ yếu cho ngân hàng. Sự xuất hiện các kênh đầu tư vàng, chứng khoán, bất động sản trong thời gian vừa qua gây ảnh hưởng đến vốn huy động của ngân hàng, có thể thấy các kênh đầu tư này có mức sinh lời khá cao tuy tồn tại rủi ro rất lớn. Các ngân hàng trong thời gian qua đã thành lập các sản phẩm giao dịch vàng hay công ty chứng khoán trực thuộc nhằm đáp ứng nhu cầu về giao dịch như Đông Á, ACB, VPBank, Vietcombank, BIDV, Sacombank, ... Do đó, phía nhà đầu tư luôn kỳ vọng tỷ số ROE cao, phù hợp với mức lãi suất của thị trường.

- **Tăng trưởng vốn huy động:** Một biến khác có mối quan hệ mật thiết với TTTD đó là tăng trưởng vốn huy động. Nguồn vốn để ngân hàng cấp tín dụng chủ yếu từ nguồn vốn huy động. Nếu huy động được nhiều, nguồn quỹ cho vay sẽ tăng, ngân hàng có thể sẽ đáp ứng những yêu cầu vay vốn của khách hàng. Kết quả ước lượng hồi quy cho thấy tăng trưởng vốn huy động có mối quan hệ cùng chiều với TTTD. Trong điều kiện các yếu tố khác không đổi, nếu tăng trưởng vốn huy động tăng 1% thì tốc độ TTTD tăng 0,5585% và ngược lại. Các nghiên cứu trước đây của Nguyễn Thùy Dương và Trần Hải Yến [2] hay Trương Đông Lộc và Nguyễn Văn Thép [5] cũng tìm ra mối quan hệ cùng chiều giữa chúng. Vì vậy, phía ngân hàng nên có nhiều chính sách nhằm thu hút nguồn vốn nhân rộng từ khách hàng.

- **Quy mô ngân hàng:** Trái ngược với kết quả nghiên cứu của Tamirisa và Igan [7], biến quy mô có tác động nghịch dấu tới TTTD với mức ý nghĩa 5%. Điều này có nghĩa là các ngân hàng quy mô lớn có mức TTTD thấp hơn và ngược lại (trong điều kiện các yếu tố khác không đổi). Cụ thể, nếu quy mô của ngân hàng tăng 1% thì TTTD giảm 0,1806%. Giải thích cho điều này là do ta xét tăng trưởng dư nợ theo số tương đối chứ không phải số tuyệt đối. Các ngân hàng quy mô lớn vẫn tăng cho vay khách hàng nhưng do dư nợ kỳ

trước của các ngân hàng rất lớn nên khi tính tốc độ tăng trưởng sẽ là một số tương đối không lớn. Trong khi đó, các ngân hàng quy mô nhỏ chịu áp lực cạnh tranh rất lớn, nhờ có những chính sách khuyến mãi hấp dẫn, lãi suất nhằm thu hút khách hàng nên các hoạt động cho vay cũng mở rộng. Tuy xét về số tiền cho vay không quá cao nhưng so với dư nợ còn khá thấp thì tỷ lệ TTTD của các ngân hàng này cao. Các ngân hàng thuộc nhóm quy mô nhỏ (tổng tài sản <50.000 tỷ đồng) nhưng có tốc độ TTTD rất cao trong thời gian qua phải kể đến là Ngân hàng Quốc Dân, Nam Á, Kiên Long, Bản Việt... Các ngân hàng này chủ yếu hạ lãi suất cho vay hay thường xuyên tổ chức các chương trình khuyến mãi, tri ân khách hàng thông qua các hoạt động bốc thăm trúng thưởng, tặng quà, ưu đãi khi sử dụng các sản phẩm liên kết (du lịch, học ngoại ngữ...).

- **Chi phí hoạt động:** Một biến khác cũng có quan hệ cùng dấu với biến phụ thuộc là chi phí hoạt động. Trong điều kiện các yếu tố khác không đổi, nếu tỷ lệ chi phí hoạt động trên tổng thu nhập hoạt động tăng 1% thì TTTD tăng 1,3256%. Do chi phí hoạt động bao gồm các chi phí quảng cáo, tiếp thị, tiền lương nhân viên, ... nên việc tăng chi phí hoạt động thông qua việc tăng cường các hoạt động quảng bá, các chương trình khuyến mãi, ứng dụng công nghệ vào việc chăm sóc khách hàng sẽ làm cho nhiều người biết đến ngân hàng hơn, giúp thu hút nhiều khách hàng hơn. Thực tế, chi phí nhân sự của các ngân hàng khá cao, cùng với đó, ngân hàng thực hiện thường xuyên các chiến lược cạnh tranh nên tuy chi phí hoạt động cao nhưng lại giúp cho tín dụng tăng trưởng.

- **Hệ số thanh khoản:** Theo Hussain và Junaid [4], hệ số thanh khoản có tác động tích cực đến TTTD. Điều này được giải thích là do nếu khả năng thanh khoản của ngân hàng tăng, áp lực về thanh khoản giảm, ngân hàng sẽ luôn sẵn lòng cho vay. Tuy nhiên, trong nghiên cứu này, hệ số thanh khoản lại có tác động ngược chiều tới TTTD ở mức ý nghĩa 1%. Từ kết quả hồi quy ta có thể kết luận rằng nếu hệ số thanh khoản tăng sẽ làm giảm tốc độ TTTD tại các NHTM Việt Nam và ngược lại. Cụ thể là, nếu hệ số thanh khoản tăng 1%, TTTD sẽ giảm 2,4562%. Trạng thái thanh khoản của ngân hàng là một trong những yếu tố đánh giá mức độ an toàn của ngân hàng. Hệ số thanh khoản của hệ thống ngân

hàng tại Việt Nam nói chung và nhóm ngân hàng nghiên cứu nói riêng đều khá thấp. Trường hợp các ngân hàng có hệ số thanh khoản thấp, việc nâng cao hệ số thanh khoản đến mức an toàn là điều cần thiết phải làm, vì vậy các nhóm ngân hàng này không thể sẵn lòng cho vay. Trường hợp các ngân hàng huy động được nhiều vốn huy động nhưng do một số chính sách siết chặt tín dụng của NHNN, hay do thu hồi trước hạn các khoản nợ có rủi ro cao nhưng chưa cho vay ngay đều làm cho hệ số thanh khoản của ngân hàng tăng nhưng dư nợ lại không tăng.

Bên cạnh đó, các biến độc lập tỷ lệ nợ xấu, hệ số chênh lệch lãi suất, tốc độ tăng trưởng kinh tế không có ý nghĩa thống kê trong mô hình. Theo như kỳ vọng về nợ xấu tăng sẽ làm cho TTTD giảm đi. Tuy nhiên, có những thời điểm một số ngân hàng có tỷ lệ nợ xấu khá cao nhưng ngân hàng vẫn có dư nợ cho vay cao. Vì vậy, chưa đủ cơ sở để khẳng định sự tác động của nợ xấu đến TTTD. Tương tự đối với biến hệ số chênh lệch lãi suất, các ngân hàng khi áp dụng trần lãi suất huy động đồng thời cũng giảm lãi suất cho vay nhằm giúp khách hàng dễ dàng tiếp cận vốn vay cũng như nhằm cạnh tranh với các ngân hàng khác nên hệ số chênh lệch lãi suất cũng được duy trì ở mức phù hợp, đảm bảo lợi nhuận ổn định. Do đó, đối với các NHTM Việt Nam, hệ số chênh lệch lãi suất không ảnh hưởng tới TTTD. Về tốc độ tăng trưởng kinh tế, đối với một nền kinh tế của nước ta tăng trưởng khá chậm với tốc độ tăng trưởng còn thấp, nhu cầu vay vốn để sản xuất kinh doanh còn chưa cao. Do đó, biến này cũng không có ý nghĩa trong mô hình.

### C. Mô hình các nhân tố tác động đến rủi ro tín dụng tại các NHTM Việt Nam

Tương tự với mô hình các nhân tố ảnh hưởng tới TTTD, việc ước lượng mô hình các nhân tố ảnh hưởng tới RRTD tại các NHTM Việt Nam cũng sử dụng mô hình ảnh hưởng cố định và ảnh hưởng ngẫu nhiên. Sau đó tiến hành kiểm định các sai sót có thể gặp trong mô hình và sử dụng kiểm định Hausman để kiểm tra mô hình phù hợp hơn trong nghiên cứu này.

#### Các kiểm định trong mô hình hồi quy

##### a) Phương sai sai số thay đổi

Hình 2 giúp kiểm tra phương sai sai số của mô hình. Qua đồ thị có thể thấy, giá trị các phần

Bảng 8. Kết quả hồi quy các yếu tố ảnh hưởng tới RRTD tại các NHTM Việt Nam

Biến số	FEM	REM	Biến số	FEM	REM
Hàng số	- 0,0227	- 0,0261	Chi phí hoạt động	0,0208	0,0188
	(- 0,96)	(- 1,44)		(3,22) <sup>a</sup>	(3,11) <sup>a</sup>
CAR	0,0314	0,0303	Quy mô	0,0024	0,0026
	(3,52) <sup>a</sup>	(3,68) <sup>a</sup>		(2,04) <sup>b</sup>	(3,06) <sup>a</sup>
Tăng trưởng tín dụng	0,0007	0,0006	Tốc độ tăng trưởng kinh tế	-	-
	-	(0,84)		0,1873	0,1784
	0,1784			(- 2,54) <sup>b</sup>	(- 2,53) <sup>a</sup>
ROE	-	-			
	0,0232	0,0271			
	(- 1,64)	(- 2,02) <sup>b</sup>			
Số quan sát	230	230			
R <sup>2</sup> (%)	59,30	35,82			
Kiểm định F	7,74 <sup>a</sup>	18,23 <sup>a</sup>			
Kiểm định Hausman:	0,0000				
Chi <sup>2</sup> (6) =					
Durbin-Watson	1,9433	1,7190			

Ghi chú: <sup>a,b,c</sup>: có ý nghĩa thống kê tương ứng ở mức ý nghĩa 1%, 5% và 10%.

Nguồn: Số liệu tổng hợp từ các NHTM Việt Nam (2007-2014)

Bảng 9. Ma trận tương quan giữa các biến giải thích của mô hình các nhân tố ảnh hưởng đến RRTD tại các NHTM Việt Nam

	X <sub>1</sub>	X <sub>2</sub>	X <sub>3</sub>	X <sub>4</sub>	X <sub>5</sub>	X <sub>6</sub>
X <sub>1</sub>	1,00					
X <sub>2</sub>	0,12	1,00				
X <sub>3</sub>	-0,19	0,11	1,00			
X <sub>4</sub>	-0,16	-0,17	-0,66	1,00		
X <sub>5</sub>	-0,67	-0,27	0,22	0,09	1,00	
X <sub>6</sub>	0,14	0,36	0,30	-0,39	-0,29	1,00

(Nguồn: Truy xuất từ EViews)



dư tập trung xung quanh giá trị 0. Vì thế, tương tự với mô hình trên, ta có thể kết luận không có hiện tượng phương sai sai số thay đổi trong mô hình các nhân tố ảnh hưởng đến RRTD tại các NHTM Việt Nam.

*b) Hiện tượng tự tương quan*

Giá trị kiểm định  $d$  của mô hình FEM và REM đều nằm trong khoảng (1,5-2,5) với giá trị lần lượt là 1,9433 và 1,7190. Vì thế, mô hình hồi quy trên không có hiện tượng tự tương quan.

*c) Hiện tượng đa cộng tuyến*

Căn cứ vào ma trận hệ số tương quan giữa các cặp biến giải thích, ta có thể thấy các hệ số tương quan này đều nhỏ hơn 0,8. Vì thế, mô hình hồi quy này không có hiện tượng đa cộng tuyến.

Thông qua kiểm định Hausman, ta có giá trị chi-bình phương là 0,0000 ở mức xác suất bằng 1, lớn hơn mức ý nghĩa 5%. Vì thế, mô hình ảnh hưởng ngẫu nhiên (REM) là mô hình phù hợp hơn dùng để phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến RRTD tại các NHTM Việt Nam. Từ kết quả ước lượng hồi quy mô hình REM, trong số 6 biến độc lập được đưa vào mô hình, có 5 biến có ảnh hưởng đến biến biến phụ thuộc là CAR, ROE, chi phí hoạt động, GDP và quy mô ở mức ý nghĩa 5% và 1%, trong đó ngoại trừ biến GDP và chi phí hoạt động thì 3 biến còn lại có tác động trái với kỳ vọng. Hệ số xác định của mô hình  $R^2 = 35,82\%$ , có nghĩa là các biến độc lập đưa vào mô hình giải thích được 35,82% sự biến động của RRTD tại các NHTM Việt Nam.

Kết quả ước lượng hồi quy được diễn giải như sau:

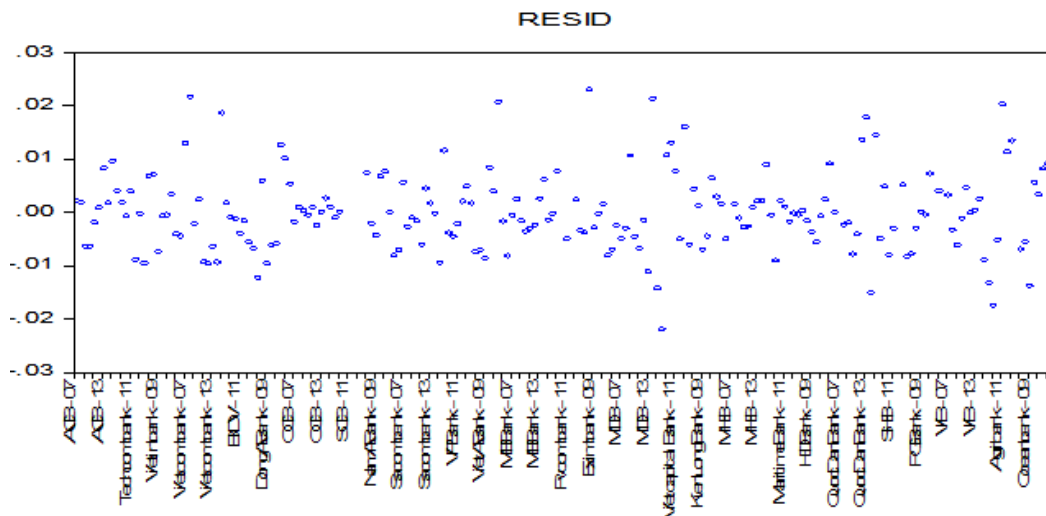
- **Tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu (CAR):** Trái ngược với nghiên cứu của Zribi và Boujelbene [3] đã chỉ ra mối quan hệ ngược chiều giữa RRTD và tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu, nghĩa là tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu càng cao thì RRTD càng thấp, biến CAR có tác động cùng chiều đến biến độc lập trong mô hình ở mức ý nghĩa 1%. Tức là trong điều kiện các yếu tố khác không đổi, nếu tỷ lệ an toàn vốn của ngân hàng tăng sẽ làm cho RRTD tăng và ngược lại. Mức tăng của RRTD sẽ là 0,0303% nếu tỷ lệ an toàn vốn tăng 1%. Vì tỷ lệ an toàn vốn được đo lường bằng vốn tự có trên tổng tài sản "Có" rủi ro quy đổi nên khi tỷ lệ này cao, các ngân hàng càng khẳng định được khả năng bù đắp rủi ro của mình vượt ngưỡng an toàn (tỷ lệ CAR mà NHNN quy định). Từ

đó, các ngân hàng sẽ chú quan trọng việc tăng cường cho vay mà thiếu sự sàng lọc khách hàng, dẫn đến RRTD.

- **Tỷ lệ sinh lời ROE:** Nghiên cứu của Ganic [6] chỉ ra rằng tỷ lệ ROE có tác động cùng chiều đến RRTD. Điều này được giải thích là do ROE cao sẽ tăng áp lực đối với ngân hàng, khiến các ngân hàng tăng cường cho vay để đáp ứng kỳ vọng từ phía nhà đầu tư. Do đó, ngân hàng có thể sai sót trong việc chọn lọc khách hàng làm tăng nợ xấu cho ngân hàng. Tuy nhiên, trong nghiên cứu này ROE lại có ảnh hưởng ngược chiều đến biến RRTD. Ở mức ý nghĩa 5%, trong điều kiện các yếu tố khác không đổi, nếu ROE tăng 1% sẽ tác động làm RRTD giảm 0,0271% và ngược lại. Nguyên nhân là do các ngân hàng ở Việt Nam được kỳ vọng tăng ROE nên việc chú trọng tăng lợi nhuận là tất yếu. Thu nhập từ cho vay chiếm tỷ trọng khá lớn nên ngân hàng rất chú trọng các khâu lựa chọn, thẩm định khách hàng và giám sát sau cho vay để giảm thiểu chi phí dự phòng, nhờ đó làm giảm RRTD.

- **Chi phí hoạt động:** Đúng với kỳ vọng ban đầu về chiều tác động của biến tỷ lệ chi phí hoạt động trên tổng thu nhập hoạt động là cùng chiều, tỷ lệ này tăng thể hiện ngân hàng hoạt động kém hiệu quả, thể hiện qua việc tăng RRTD. Cụ thể, ở mức ý nghĩa 1%, trong điều kiện các yếu tố khác không đổi, nếu tỷ lệ chi phí hoạt động tăng 1% thì sẽ làm RRTD tăng 0,0188% và ngược lại. Trong thời gian qua, nhu cầu tín dụng của người dân chưa thực sự cao. Mỗi ngân hàng sẽ có những chính sách khác nhau, nhưng hầu hết các cán bộ tín dụng sẽ được đặt ra chỉ tiêu cho vay trong một thời hạn nhất định, hay quy định mức tiền lương theo doanh số cho vay. Vì vậy, để hoàn thành chỉ tiêu công việc, các cán bộ tín dụng sẽ tích cực hơn trong việc tìm kiếm khách hàng vay vốn, và khả năng có sai sót trong việc thẩm định khách hàng là điều tất yếu.

- **Quy mô ngân hàng:** Trái với kỳ vọng, biến quy mô có tác động cùng chiều với RRTD, hay nói cách khác, nếu quy mô ngân hàng tăng thì RRTD cũng sẽ tăng và ngược lại (giả sử các yếu tố khác không đổi). Tuy nhiên, mức độ tác động là khá nhỏ. Cụ thể là, nếu quy mô ngân hàng tăng 1% thì RRTD tăng 0,0026%. Có thể giải thích là do các ngân hàng lớn sẽ là lựa chọn để cho vay các dự án lớn, đối tượng khách hàng



(Nguồn: Truy xuất từ EViews)

Hình 2: Đồ thị phương sai sai số của mô hình các nhân tố ảnh hưởng đến RRTD

là các tập đoàn, doanh nghiệp lớn. Mặc dù các ngân hàng lớn sẽ có sự đa dạng hóa danh mục đầu tư hơn, nhưng đối với những khoản vay có giá trị lớn ngân hàng sẽ khó có thể cân bằng, cơ cấu được, đặc biệt nếu các khoản vay này có vấn đề sẽ dẫn đến RRTD. Về rủi ro khi cho vay các tập đoàn lớn, sự kiện đáng chú ý là tập đoàn Vinashin gặp khó khăn dẫn đến khoản nợ quá hạn gần 20.000 tỷ đồng (2011) khiến các ngân hàng là chủ nợ của tập đoàn gặp phải rủi ro, trong đó có các ngân hàng lớn như Agribank, BIDV, Techcombank, SHB,... Các ngân hàng Vietcombank, Sacombank, BIDV, VDB,... cũng bị ảnh hưởng do sai sót trong khi cho Công ty Thủy sản Phương Nam vay.

**- Tốc độ tăng trưởng kinh tế:** Yếu tố cuối cùng tác động tới RRTD đó là tăng trưởng kinh tế. Đây là biến có ảnh hưởng tích cực đến biến độc lập ở mức ý nghĩa 5%. Các nghiên cứu của Zribi và Boujelbene [3] hay Das và Ghosh [8] cũng cho kết quả tương tự. Từ kết quả hồi quy cho thấy nếu tốc độ tăng trưởng kinh tế tăng 1% sẽ làm RRTD giảm 0,1784% và ngược lại (trong điều kiện các yếu tố khác không đổi). Kết quả này là phù hợp với thực tế, vì khi tăng trưởng kinh tế có dấu hiệu phát triển, mọi hoạt động sản xuất kinh doanh được thúc đẩy, cá nhân, doanh nghiệp kinh doanh có lãi, hàng tồn kho giảm giúp quay vòng vốn nhanh, nhờ đó mà khả năng trả nợ vay

ngân hàng được đảm bảo.

Kết quả ước lượng cũng cho thấy biến tốc độ TTTD không có ý nghĩa thống kê trong mô hình. Bên cạnh đó, các biến được đưa vào mô hình chỉ giúp giải thích được 35,82% các yếu tố tác động đến RRTD. Tuy hệ số xác định của mô hình là khá thấp nhưng điều này có thể giải thích là do ngoài các biến được liệt kê, còn có các yếu tố liên quan đến ngân hàng không định lượng được và các nhân tố từ phía khách hàng có thể ảnh hưởng lớn đến RRTD của ngân hàng. Đồng thời, mô hình có giá trị thống kê  $F=18,2328$  cho thấy mô hình hồi quy được sử dụng có ý nghĩa thống kê ở mức 1%.

#### D. Mối quan hệ giữa tăng trưởng và rủi ro tín dụng

Từ kết quả ước lượng hồi quy từ hai mô hình các nhân tố ảnh hưởng đến tăng trưởng và RRTD, có thể kết luận rằng, hai biến phụ thuộc của hai mô hình không có ý nghĩa thống kê với nhau. Hay nói cách khác, không tồn tại mối quan hệ tác động lẫn nhau giữa tăng trưởng và RRTD tại các NHTM Việt Nam. Kết quả nghiên cứu của tác giả có phần khác so với các nghiên cứu trước đây. Tuy nhiên, đối với mỗi đối tượng, phạm vi và thời gian nghiên cứu khác nhau thì kết quả nghiên cứu có thể sẽ khác nhau. Để có cái nhìn rõ hơn về sự không tồn tại mối quan hệ giữa tăng

trưởng và RRTD, ta xét từng trường hợp tác động giữa hai yếu tố này:

+ Giả thiết ban đầu cho rằng nợ xấu sẽ tác động đến TTTD theo hướng ngược chiều, tức là nợ xấu tăng sẽ làm cản trở việc cấp tín dụng và ngược lại. Tuy nhiên, kết quả ước lượng cho thấy không đủ điều kiện để kết luận rằng nợ xấu có tác động đến TTTD bởi biến tỷ lệ nợ xấu không có ý nghĩa thống kê trong mô hình. Trên thực tế, tỷ lệ nợ xấu trung bình của các ngân hàng nằm ở mức khá thấp, hầu như đều dưới 3% (trừ năm 2012 và 2013). Một số ngân hàng có tỷ lệ nợ xấu cao đều được NHNN bắt buộc xử lý triệt để, đảm bảo cho hoạt động của ngân hàng. Do đó, các ngân hàng vẫn tiếp tục tăng cường cho vay các khoản vay mới mà không bị ảnh hưởng bởi tỷ lệ nợ xấu.

+ Đối với mô hình thứ hai, tác giả kỳ vọng sẽ tồn tại mối quan hệ cùng chiều giữa tỷ lệ rủi ro và TTTD, tức là nếu TTTD tăng sẽ làm nợ xấu tăng và ngược lại. Tuy nhiên, kết quả ước lượng hồi quy lại cho thấy biến TTTD không có ý nghĩa thống kê trong mô hình. Có thể giải thích được rằng, dựa theo tình hình chung của các NHTM Việt Nam, khi ngân hàng tiến hành cấp tín dụng ngày càng chú trọng đến việc thẩm định khách hàng của mình, trừ một số ngân hàng sai phạm dẫn đến rủi ro. Bên cạnh đó, các ngân hàng luôn tiến hành phân loại nợ theo từng quý nên việc kiểm soát nợ xấu khá chặt chẽ. Nếu trong quý trước nợ xấu cao, ngân hàng sẽ cẩn thận hơn trong việc cấp tín dụng trong các quý tiếp theo, đồng thời tiến hành xử lý nợ xấu nên tín dụng vẫn tăng trưởng mà không làm nợ xấu tăng lên. Vì thế, TTTD của năm đó sẽ không tác động làm tăng nợ xấu.

## V. KẾT LUẬN

Kết quả nghiên cứu phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến TTTD tại các NHTM Việt Nam thông qua mô hình ảnh hưởng cố định đã chỉ ra các yếu tố tác động đến TTTD, bao gồm: tỷ lệ sinh lời trên vốn chủ sở hữu, tăng trưởng vốn huy động, tỷ lệ chi phí hoạt động trên tổng thu nhập hoạt động có mối quan hệ cùng chiều với biến phụ thuộc, quy mô ngân hàng và hệ số thanh khoản có tác động ngược chiều đến TTTD. Trong khi đó, mô hình ảnh hưởng ngẫu nhiên được sử dụng để phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến RRTD

tại các NHTM Việt Nam. Kết quả nghiên cứu cho thấy RRTD được đo lường bằng tỷ lệ nợ xấu bị ảnh hưởng cùng dấu bởi tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu, tỷ lệ chi phí hoạt động, quy mô ngân hàng; còn tỷ lệ lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu và tốc độ tăng trưởng kinh tế tác động ngược chiều đến RRTD. Từ các phân tích trên có thể kết luận rằng giữa TTTD và RRTD tại các NHTM Việt Nam không có mối quan hệ tác động lẫn nhau.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Guo K, Stepanyan V. *Determinants of Bank Credit in Emerging*. IMF Working Paper; 2011.
- [2] Nguyễn Thùy Dương, Trần Hải Yến. Các nhân tố tác động đến tăng trưởng tín dụng ngân hàng tại Việt Nam năm 2011: Bằng chứng định lượng. *Tạp chí Ngân hàng*. 2011;24:27-33.
- [3] Zribi N, Boujelbene Y. The factors influencing bank credit risk: The case of Tunisia. *Journal of Accounting and Taxation*. 2011;4:70-78.
- [4] Hussain I, Junaid N. *Credit Growth Drivers: A Case of Commercial Banks of Pakistan*. IMF Working Paper; 2012.
- [5] Trương Đông Lộc, Nguyễn Văn Thép. Các nhân tố ảnh hưởng đến tăng trưởng tín dụng tại các quỹ tín dụng nhân dân ở khu vực Đồng bằng sông Cửu Long. *Tạp chí Công nghệ Ngân hàng*. 2014;105:53-61.
- [6] Ganic M. Bank Specific Determinants of Credit Risk - An Empirical Study on the Banking Sector of Bosnia and Herzegovina. *International Journal of Economic Practices and Theories*. 2014;4:428-436.
- [7] Tamirisa N T, Igan D O. *Credit Growth and Bank Soundness in Emerging Europe*. IMF Working Paper; 2007.
- [8] Das A, Ghosh S. *Determinants of Credit Risk in Indian State-owned Banks: An Empirical*. Munich Personal RePEc Archive Paper; 2007.